

**TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**  
*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 49



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Đặng Ngọc Hòa	Chủ tịch
Ông Tạ Mạnh Hùng	Ủy viên
Ông Lê Hồng Hà	Ủy viên
Ông Lê Trường Giang	Ủy viên
Ông Tomoji Ishii	Ủy viên
Ông Đinh Việt Tùng	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 14 tháng 12 năm 2021)
Ông Trương Văn Phước	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 14 tháng 12 năm 2021)

#### **Ban Giám đốc**

Ông Lê Hồng Hà	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Ngọc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Lĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chiến Thắng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2021)
Ông Tô Ngọc Giang	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2021)
Ông Đinh Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2021)
Ông Lê Đức Cảnh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2022)
Ông Nguyễn Thế Bảo	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2022)
Ông Trần Thanh Hiền	Kế toán trưởng

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng đặc biệt nghiêm trọng đến ngành hàng không toàn cầu trong đó có Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP. Ban Giám đốc đã chủ động triển khai hàng loạt các giải pháp quyết liệt trong điều hành hoạt động kinh doanh để ứng phó và giảm thiểu tối đa ảnh hưởng của dịch bệnh; tận dụng tối đa sự chia sẻ và hỗ trợ của các đối tác, nhà cung cấp và cho thuê để duy trì hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Tổng Công ty đã đề xuất Chính phủ Việt Nam thực hiện nhiều giải pháp hỗ trợ kịp thời để đảm bảo Hãng hàng không Quốc gia duy trì hoạt động liên tục. Chúng tôi hoàn toàn tin tưởng rằng Tổng Công ty sẽ vượt qua khủng hoảng và đang chuẩn bị các điều kiện sẵn sàng cho giai đoạn phục hồi và phát triển.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Hồng Nam  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 5 năm 2022



Số: 1262/VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 25 tháng 5 năm 2022, từ trang 05 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Các vấn đề cần nhấn mạnh

- a) Chúng tôi xin lưu ý người đọc tới Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nợ ngắn hạn của Tổng Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 29.838 tỷ đồng và khoản phải trả quá hạn của Tổng Công ty là 15.779 tỷ đồng. Trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, Tổng Công ty có kết quả kinh doanh hợp nhất lỗ với số tiền là 13.279 tỷ đồng và lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh hợp nhất âm với số tiền là 6.759 tỷ đồng. Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào sự hỗ trợ về tài chính của Chính phủ Việt Nam và việc được gia hạn thanh toán các khoản vay từ các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng, các khoản phải trả cho các nhà cung cấp và cho thuê. Những điều kiện này, cùng các vấn đề khác như trình bày tại Thuyết minh số 02, cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn tới nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.
- b) Chúng tôi cũng lưu ý người đọc tới Thuyết minh số 03 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Theo Công văn của Bộ Tài chính ban hành vào ngày 12 tháng 01 năm 2021 và Nghị quyết của Chính phủ ban hành ngày 06 tháng 8 năm 2021, Tổng Công ty đã áp dụng hướng dẫn kế toán riêng về việc ghi nhận chi phí khấu hao và chi phí phân bổ tiền sửa chữa bảo dưỡng của các máy bay và động cơ cho các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, các ảnh hưởng của việc áp dụng hướng dẫn này được trình bày tại Thuyết minh số 12, 13 và 14.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



**Phạm Hoài Nam**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0042-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 25 tháng 5 năm 2022  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Nguyễn Tuấn Anh**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 4438-2018-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>11.356.265.055.530</b>	<b>8.249.494.570.296</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>1.713.826.600.918</b>	<b>1.653.719.016.108</b>
1. Tiền	111		835.306.600.918	780.779.016.108
2. Các khoản tương đương tiền	112		878.520.000.000	872.940.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2.229.537.947.198</b>	<b>487.031.718.663</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	2.229.537.947.198	487.031.718.663
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.999.680.977.124</b>	<b>3.430.155.968.255</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	2.136.228.109.743	2.049.596.342.174
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	325.602.441.487	290.056.780.969
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.832.873.306.547	1.284.193.167.125
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(295.022.880.653)	(193.712.831.884)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	22.509.871
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>2.250.462.486.495</b>	<b>1.849.267.988.235</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.424.780.800.289	1.992.991.242.729
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(174.318.313.794)	(143.723.254.494)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.162.757.043.795</b>	<b>829.319.879.035</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	393.888.240.581	533.273.193.394
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		734.787.436.934	285.395.433.644
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	34.081.366.280	10.651.251.997

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>51.701.472.352.946</b>	<b>54.312.643.125.608</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.103.045.224.145</b>	<b>1.356.393.790.259</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	2.701.395.335	1.412.487.563
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	1.101.968.999.311	1.355.552.018.696
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	10	(1.625.170.501)	(570.716.000)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>43.252.176.742.937</b>	<b>44.531.154.826.285</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	16.348.214.039.213	16.837.775.631.638
- Nguyên giá	222		38.240.248.594.914	38.315.430.088.989
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.892.034.555.701)	(21.477.654.457.351)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	26.721.703.122.470	27.468.911.077.422
- Nguyên giá	225		44.667.923.191.304	44.667.782.667.496
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(17.946.220.068.834)	(17.198.871.590.074)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	182.259.581.254	224.468.117.225
- Nguyên giá	228		787.948.999.881	777.629.239.870
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(605.689.418.627)	(553.161.122.645)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>146.060.878.602</b>	<b>403.868.334.958</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	146.060.878.602	403.868.334.958
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.636.328.930.157</b>	<b>1.974.087.482.947</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	17	928.195.500.637	1.358.692.110.156
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	815.927.722.471	568.014.304.171
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6	(114.594.292.951)	(2.618.931.380)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6	6.800.000.000	50.000.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.563.860.577.105</b>	<b>6.047.138.691.159</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	5.301.971.412.860	5.820.794.059.565
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.422.195.265	7.916.643.821
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		256.466.968.980	218.427.987.773
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>63.057.737.408.476</b>	<b>62.562.137.695.904</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>62.533.526.914.521</b>	<b>56.489.803.905.280</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>41.194.055.907.354</b>	<b>32.705.409.980.324</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	19.112.542.444.830	13.306.737.093.371
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		323.324.980.577	286.965.959.211
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	185.465.593.454	278.207.159.292
4. Phải trả người lao động	314		1.070.339.472.083	983.236.254.692
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	3.862.833.431.995	4.086.985.335.336
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21	405.392.155.538	742.674.749.385
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	825.150.095.131	528.583.840.304
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	14.374.923.867.416	11.193.774.554.197
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		8.536.055.307	8.631.515.415
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	1.025.547.811.023	1.289.613.519.121
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>21.339.471.007.167</b>	<b>23.784.393.924.956</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.129.590.205	3.012.792.872
2. Phải trả dài hạn khác	337	22	727.702.126.954	794.637.487.353
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	20.424.832.968.600	22.856.941.752.748
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		184.806.321.408	129.801.891.983
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>524.210.493.955</b>	<b>6.072.333.790.624</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>524.210.493.955</b>	<b>6.072.333.790.624</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	26	22.143.941.740.000	14.182.908.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		22.143.941.740.000	14.182.908.470.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	26	1.220.498.156.541	1.220.852.256.541
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	26	241.355.237.827	241.355.237.827
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	26	(1.153.004.222.954)	(1.153.004.222.954)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	26	81.746.409.909	234.377.202.081
6. Quỹ đầu tư phát triển	418	26	931.333.809.451	931.333.809.451
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	26	2.024.298.861	2.024.298.861
8. (Lỗ) lũy kế	421	26	(21.961.482.950.684)	(9.328.983.490.778)
- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(9.051.260.284.868)	1.730.560.041.585
- (Lỗ) năm nay	421b		(12.910.222.665.816)	(11.059.543.532.363)
9. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	27	(982.201.984.996)	(258.529.770.405)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>63.057.737.408.476</b>	<b>62.562.137.695.904</b>

  
Hồ Xuân Tam  
Người lập biểu

  
Trần Thanh Hiền  
Kế toán trưởng

  
Lê Hồng Hà  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 5 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số liệu	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	28.093.455.616.140	40.756.791.189.121
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	182.116.106.885	218.452.536.451
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	30	27.911.339.509.255	40.538.338.652.670
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		37.929.515.743.205	47.975.249.579.193
5. Lỗ gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(10.018.176.233.950)	(7.436.910.926.523)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	1.557.025.514.904	882.308.903.054
7. Chi phí tài chính	22	33	1.549.123.961.463	1.668.942.551.285
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		806.953.304.369	925.577.719.343
8. Phần lỗ trong công ty liên kết	24		(203.283.404.388)	(157.121.864.549)
9. Chi phí bán hàng	25	34	1.238.060.448.577	2.049.239.095.622
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	1.680.445.215.416	1.468.001.049.921
11. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		(13.132.063.748.890)	(11.897.906.584.846)
12. Thu nhập khác	31	35	283.581.832.174	1.012.673.517.493
13. Chi phí khác	32		116.741.172.845	75.079.228.233
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		166.840.659.329	937.594.289.260
15. Tổng lỗ kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(12.965.223.089.561)	(10.960.312.295.586)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		256.599.759.744	212.597.151.034
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		57.170.026.826	5.196.137.687
18. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(13.278.992.876.131)	(11.178.105.584.307)
18.1. Cổ đông của Tổng Công ty	61		(12.907.117.624.843)	(10.927.035.283.118)
18.2. Cổ đông không kiểm soát	62		(371.875.251.288)	(251.070.301.189)
19. (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	36	(7.909)	(7.704)

Hồ Xuân Tam  
Người lập biểu

Trần Thanh Hiền  
Kế toán trưởng



Lê Hồng Hà  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 5 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. <b>Lỗ trước thuế</b>	01	<b>(12.965.223.089.561)</b>	<b>(10.960.312.295.586)</b>
2. <b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.049.422.941.043	2.961.203.222.367
Các khoản dự phòng	03	244.839.464.033	127.926.460.653
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(371.570.433.444)	(76.557.930.111)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(244.836.495.621)	(623.205.012.210)
Chi phí lãi vay	06	806.953.304.369	925.577.719.343
3. <b>Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	<b>(10.480.414.309.181)</b>	<b>(7.645.367.835.544)</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(541.773.716.442)	5.537.750.242.234
Thay đổi hàng tồn kho	10	(469.828.538.767)	1.789.181.853.704
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	5.467.830.327.853	(3.795.574.439.932)
Thay đổi chi phí trả trước	12	658.207.599.518	(398.927.844.234)
Tiền lãi vay đã trả	14	(812.881.120.736)	(1.001.033.081.211)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(262.754.597.271)	(355.745.421.777)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(317.700.707.449)	(585.850.696.913)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(6.759.315.062.475)</b>	<b>(6.455.567.223.673)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(489.493.287.377)	(515.544.108.122)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	92.669.350.681	365.250.452.390
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.318.204.366.708)	(838.616.739.420)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	618.898.138.173	3.884.291.276.332
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	151.474.028.119	457.559.457.665
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(1.944.656.137.112)</b>	<b>3.352.940.338.845</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	7.960.679.170.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	22.581.317.707.963	29.220.149.014.723
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(18.938.448.300.065)	(23.806.390.218.003)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.559.801.317.229)	(3.217.171.598.106)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(277.575.431.368)	(398.457.995.403)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>8.766.171.829.301</b>	<b>1.798.129.203.211</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>62.200.629.714</b>	<b>(1.304.497.681.617)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>1.653.719.016.108</b>	<b>2.957.234.029.680</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.093.044.904)	982.668.045
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>1.713.826.600.918</b>	<b>1.653.719.016.108</b>

Hồ Xuân Tam  
Người lập biểu

Trần Thanh Hiền  
Kế toán trưởng

Lê Hồng Hà  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 5 năm 2022

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc (“các đơn vị phụ thuộc”).

Căn cứ vào Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 01 tháng 7 năm 2010, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 ngày 01 tháng 4 năm 2015, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – Công ty Cổ phần. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi mới nhất lần 9 ngày 12 tháng 01 năm 2022.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 18.641 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 19.690 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Vận chuyển hàng không đối với hành khách;
- Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp quản lý vốn kinh doanh; đầu tư ra nước ngoài; mua, bán doanh nghiệp; góp vốn mua cổ phần và chuyển nhượng vốn góp, bán cổ phần;
- Vận chuyển hành lý, hàng hóa, bưu kiện, bưu phẩm, thư;
- Hoạt động hàng không chung (bay chụp ảnh địa hình, khảo sát địa chất, bay hiệu chuẩn các đài hướng dẫn đường hàng không, sửa chữa bảo dưỡng đường điện cao thế, phục vụ dầu khí, trồng rừng, kiểm tra môi trường, tìm kiếm cứu nạn, cấp cứu y tế, bay phục vụ cho mục đích chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng);
- Cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại nhà ga hàng không và các tỉnh, thành phố; các dịch vụ hàng không khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); bảo dưỡng tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không và các thiết bị kỹ thuật khác;
- Sản xuất linh kiện, phụ tùng, vật tư tàu bay, trang thiết bị kỹ thuật và các nội dung khác thuộc lĩnh vực công nghiệp hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật và vật tư phụ tùng cho các hãng hàng không trong nước và nước ngoài;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa; đầu tư và khai thác hạ tầng kỹ thuật tại các sân bay; nhà ga hành khách, hàng hóa, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ đồng bộ trong dây chuyền vận tải hàng không;
- Vận tải đa phương thức;
- Xuất nhập khẩu tàu bay; động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không (thuê, cho thuê, thuê mua và mua, bán) và những mặt hàng khác theo quy định của Nhà nước;
- Sản xuất, xuất, nhập khẩu các trang thiết bị phục vụ dây chuyền vận tải hàng không;

- Sản xuất, chế biến, xuất, nhập khẩu thực phẩm để phục vụ trên tàu bay;
- Xuất, nhập khẩu xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác tại các cảng hàng không sân bay;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các nhà sản xuất tàu bay, động cơ, thiết bị, phụ tùng tàu bay, các công ty vận tải, du lịch trong nước và nước ngoài;
- In ấn (trừ các loại hình Nhà nước cấm);
- Xây dựng, tư vấn xây dựng (không bao gồm thiết kế công trình);
- Cung ứng lao động (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài); xuất, nhập khẩu lao động;
- Khoa học, công nghệ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử; và
- Đào tạo; tài chính, ngân hàng; cho thuê tài chính (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Tổng Công ty và các công ty con chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là vận chuyển hàng không đối với hành khách.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Tổng Công ty đang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - con. Cấu trúc Tổng Công ty bao gồm các đơn vị trực thuộc (bao gồm các chi nhánh trong và ngoài nước), các công ty con và công ty liên kết.

Các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

- Tạp chí Heritage
- Đoàn bay 919
- Đoàn tiếp viên
- Trung tâm Khai thác Nội Bài
- Trung tâm Khai thác Tân Sơn Nhất
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Huấn luyện bay
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Bông Sen Vàng
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Công ty Bay Dịch vụ Hàng không (VASCO)
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP khu vực miền Bắc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP khu vực miền Nam
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP khu vực miền Trung
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Thái Lan
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Singapore
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Malaysia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Lào
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Campuchia

- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Nhật Bản
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Hàn Quốc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Hồng Kông
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Đài Loan
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Liên Bang Nga
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Úc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Đức
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Pháp và Tây Âu
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Canada
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Trung Quốc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Mỹ
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Vương Quốc Anh
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Myanmar
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Indonesia

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
			%	%	
<b>Công ty con</b>					
1	Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines (i)	Việt Nam	68,85	68,85	Kinh doanh vận tải hàng không
2	Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Việt Nam	100,00	100,00	Sửa chữa, bảo dưỡng máy bay
3	Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	Việt Nam	100,00	100,00	Kinh doanh nhiên liệu hàng không
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài	Việt Nam	55,13	55,13	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
5	Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Việt Nam	60,17	60,17	Cung cấp suất ăn trên máy bay
6	Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Việt Nam	100,00	100,00	Cung cấp suất ăn trên máy bay
7	Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	Việt Nam	51,52	51,52	Đào tạo phi công
8	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Việt Nam	52,73	52,73	Cung cấp dịch vụ tin học và viễn thông
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Tân Sơn Nhất	Việt Nam	55,00	55,00	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
10	Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Việt Nam	51,00	51,00	Vận chuyển, giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không
12	Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá (VINAKO)	Việt Nam	65,05	65,05	Dịch vụ giao nhận hàng hoá, vận tải mặt đất, kho bãi
13	Công ty Cổ phần Cung ứng Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	Việt Nam	51,00	51,00	Xuất, nhập khẩu lao động
14	Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	Việt Nam	51,69	51,69	Dịch vụ đặt giữ chỗ tự động
15	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	Việt Nam	100,00	100,00	Dịch vụ mặt đất
<b>Công ty liên kết</b>					
1	Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Việt Nam	32,48	32,48	Cho thuê máy bay
2	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	Việt Nam	41,31	41,31	Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Việt Nam	36,11	36,11	Dịch vụ phục vụ hàng không
4	Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	Việt Nam	30,41	30,41	Sản xuất sản phẩm nhựa

(i) Từ ngày 30 tháng 7 năm 2020, Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất này, các thủ tục liên quan đến thay đổi cổ đông và vốn điều lệ tương ứng tại Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines vẫn đang trong quá trình xem xét bởi các cơ quan có thẩm quyền.



### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP được lập theo Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP được ban hành theo Quyết định số 1913/QĐ-TCTHK-TCKT ngày 18 tháng 12 năm 2015 của Tổng Công ty. Quyết định này được xây dựng dựa trên Quyết định số 2581/TCTHK-TCKT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Tổng Công ty đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 17011/BTC-CĐKT ngày 14 tháng 12 năm 2011. Chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP có một số khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam (“VAS”) số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết” và VAS 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con” ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 và hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Tổng Công ty thực hiện loại trừ theo nguyên tắc số nhỏ hơn đối với số dư các khoản công nợ phải thu và phải trả, cho vay và đi vay, các nghiệp vụ doanh thu và chi phí giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau trong trường hợp số liệu đối chiếu, xác nhận giữa Công ty mẹ với các công ty con hoặc giữa các công ty con không bằng nhau. Riêng trường hợp phát sinh giao dịch Công ty mẹ cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty con thì khi điều chỉnh sẽ lấy theo số liệu báo cáo của công ty con; và
- Hàng tồn kho mua bán nội bộ được giả định là số tồn kho của năm trước đã được tiêu thụ hết trong năm nay.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Giả định hoạt động liên tục**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nợ ngắn hạn của Tổng Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 29.838 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 24.456 tỷ đồng) và khoản phải trả quá hạn của Tổng Công ty là 15.779 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 6.640 tỷ đồng). Tổng Công ty có kết quả kinh doanh hợp nhất lỗ trong năm với số tiền là 13.279 tỷ đồng (năm 2020: lỗ 11.178 tỷ đồng) và lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm âm 6.759 tỷ đồng (năm 2020: âm 6.456 tỷ đồng). Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào sự hỗ trợ về tài chính của Chính phủ Việt Nam và việc được gia hạn thanh toán các khoản vay từ các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng và các khoản phải trả cho các nhà cung cấp và cho thuê.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty thường xuyên đánh giá các ảnh hưởng và triển khai các giải pháp đối phó với khủng hoảng để Tổng Công ty có thể duy trì khả năng hoạt động liên tục. Các giải pháp đã và đang thực hiện bao gồm:

- Tổng Công ty điều chỉnh lại lịch bay và các chặng bay phù hợp với nhu cầu thị trường và các diễn biến kiểm soát dịch bệnh của Chính phủ nhằm tối ưu hóa chi phí hoạt động và đội tàu bay hiện có, đồng

- thời tiếp tục duy trì thị phần vận tải hành khách nội địa đặc biệt trong giai đoạn mùa cao điểm trong năm;
- Tổng Công ty đã thực hiện cơ cấu lại dịch vụ vận tải trong đó tăng các chuyến bay chở hàng hóa trong giai đoạn suy giảm nhu cầu vận tải hành khách trong nước và quốc tế;
  - Tổng Công ty cũng thực hiện quyết liệt các biện pháp cắt giảm chi phí quản lý chung, chi phí gián tiếp, chi phí quảng cáo, tiếp thị, xúc tiến thương mại, chi phí bán hàng;
  - Tổng Công ty điều chỉnh chính sách sử dụng lao động và chi phí lao động bao gồm chi phí lương của phi công, tiếp viên, lãnh đạo và các bộ phận khác trong Tổng Công ty;
  - Tổng Công ty đã và đang tiếp tục đàm phán giảm giá, hoãn tiến độ thanh toán với các đối tác, trong đó có nhiều đối tác đã đồng ý giảm giá (đối với chi phí thuê máy bay, bảo dưỡng, ...) hoặc hoãn tiến độ thanh toán (đối với chi phí thuê máy bay, quản lý bay, các dịch vụ chuyến bay,...);
  - Trong năm, hầu hết các ngân hàng đã đồng ý giãn thanh toán nợ vay cho các khoản vay đến hạn hoặc giãn/gia hạn các khoản dư nợ vay gốc đáp ứng các điều kiện quy định của Ngân hàng nhà nước; Tổng Công ty cũng đang trong quá trình đàm phán với các ngân hàng trong nước để có thêm hạn mức tín dụng trong năm 2022;
  - Nhằm tối ưu hóa hoạt động và cắt giảm chi phí, Tổng Công ty điều chỉnh tiêu chuẩn, quy trình dịch vụ đối với dịch vụ mặt đất (check in, phòng chờ, băng tải hành lý, cân hành lý, ống lồng,...), dịch vụ phục vụ trên chuyến bay (suất ăn, đồ uống, báo chí, giải trí,...), chủ động sắp xếp, điều chỉnh lịch bảo dưỡng sửa chữa của các máy bay;
  - Tổng Công ty cũng đã và đang đàm phán không nhận hoặc lùi lịch nhận tàu bay thuê hoạt động, trong đó đã thỏa thuận với đối tác để hủy (không nhận) 04 tàu bay dòng B787-10 và A320 NEO, ngoài ra 05 tàu bay dòng B787-10 và A320 NEO còn lại đã được gia hạn nhận tới cuối năm 2022, 2023 thay vì nhận trong năm 2020, 2021 theo thỏa thuận ban đầu;
  - Tổng Công ty cũng tìm kiếm các nguồn thu khác như thanh lý máy bay, bán và thuê lại máy bay, thanh lý các khoản đầu tư. Trong năm 2021, Tổng Công ty đã ký được thỏa thuận bán 2 tàu bay thuộc kế hoạch thanh lý 11 tàu bay trong năm 2021 và đã thu được một phần giá trị hợp đồng. Tổng Công ty tiếp tục thực hiện kế hoạch tiếp bán các máy bay còn lại trong các năm tiếp theo. Ngoài ra, Tổng Công ty cũng đã thông qua chủ trương bán 06 tàu bay ATR72 để thay thế bằng đội bay phản lực khu vực.

Nhà nước cũng đã có các chính sách hỗ trợ cho các doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 nói chung và cho các doanh nghiệp hàng không nói riêng bao gồm các chính sách gia hạn thời gian nộp thuế và tiền thuê đất, chính sách hỗ trợ tín dụng đối với doanh nghiệp và chính sách giảm thuế bảo vệ môi trường đối với nhiên liệu bay.

Bên cạnh các giải pháp hỗ trợ chung cho các doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi COVID-19 và ngành hàng không, Chính phủ đã triển khai các chương trình hỗ trợ tài chính cho Tổng Công ty bao gồm các khoản tín dụng và việc tăng thêm vốn điều lệ nhằm đảm bảo duy trì hoạt động kinh doanh liên tục của Tổng Công ty.

Trên cơ sở Thông tư số 04/2021/TT-NHNN ngày 05 tháng 4 năm 2021, Tổng Công ty đã ký các hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội với tổng hạn mức cho vay 4.000 tỷ đồng, tài sản đảm bảo bao gồm 02 tàu bay ATR, 11 tàu bay A321, 02 động cơ B787 và cổ phiếu của Tổng Công ty tại các công ty con/công ty liên kết đã niêm yết trên sàn chứng khoán HOSE, HNX và UPCOM. Trong năm, các ngân hàng đã giải ngân toàn bộ hạn mức tín dụng trên cho Tổng Công ty. Ngoài ra, ngày 14 tháng 7 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông thường niên đã thông qua phương án phát hành cổ phần để tăng vốn điều lệ cho Tổng Công ty. Chính phủ giao Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) thay mặt Chính phủ đầu tư mua cổ phiếu tại Tổng Công ty thuộc quyền của cổ đông Nhà nước. Theo kết quả phát hành, số lượng cổ phiếu đã phân phối là 796.103.327 cổ phiếu đạt tỷ lệ 99,51% tổng số cổ phiếu được phép phát hành và số tiền thu được là 7.961.033.270.000 đồng.

Tổng Công ty cũng đã xây dựng kế hoạch tháo gỡ các khó khăn và phục hồi trong giai đoạn 2021-2025 và đang trình các cơ quan có thẩm quyền xem xét và phê duyệt bao gồm kế hoạch tái cơ cấu doanh nghiệp, các giải pháp tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động và cải thiện dòng tiền, các giải pháp huy động nguồn hỗ trợ của Chính phủ nhằm đảm bảo duy trì hoạt động và phát triển của Tổng Công ty đến giai đoạn phục hồi.

Đến ngày báo cáo này, trên cơ sở đánh giá hiệu quả của các biện pháp phòng chống dịch COVID-19 và các diễn biến tích cực của việc kiểm soát đại dịch tại Việt Nam và trên thế giới, Chính phủ Việt Nam đã dỡ bỏ các hạn chế đối với hoạt động vận chuyển hành khách bằng đường hàng không cũng như hoạt động du lịch. Tổng Công ty đánh giá rằng hoạt động vận chuyển hành khách có nhiều triển vọng khôi phục trong năm 2022.

Ban Giám đốc đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh hợp nhất và kế hoạch dòng tiền hợp nhất, cũng như khả năng cân đối nguồn tiền để thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn cũng như các khoản hỗ trợ cho vay và tăng vốn từ Chính phủ. Ban Giám đốc tin tưởng rằng việc báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **3. QUY ĐỊNH KẾ TOÁN RIÊNG ÁP DỤNG CHO NĂM 2020 VÀ 2021**

Ngày 12 tháng 01 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Công văn số 26/BTC-TCDN (“Công văn số 26/BTC-TCDN”) về việc hướng dẫn riêng cho Tổng Công ty trích và ghi nhận khấu hao các máy bay và chi phí phân bổ sửa chữa bảo dưỡng máy bay, động cơ tương ứng áp dụng cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020. Ngày 06 tháng 8 năm 2021, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết chấp thuận việc tiếp tục áp dụng hướng dẫn riêng khấu hao và chi phí phân bổ sửa chữa bảo dưỡng năm 2021 tương tự như năm 2020. Theo đó, chi phí khấu hao và chi phí phân bổ sửa chữa, bảo dưỡng hàng tháng của từng loại máy bay ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 được xác định theo tỷ lệ tổng giờ khai thác theo tháng thực tế của từng loại máy bay so với tổng giờ khai thác theo kế hoạch của từng loại máy bay đó, như sau:

Số khấu hao được ghi nhận hàng tháng/Chi phí sửa chữa bảo dưỡng được phân bổ trong từng tháng của từng loại máy bay	=	Giá trị khấu hao hàng tháng của từng máy bay/Giá trị chi phí sửa chữa bảo dưỡng hàng tháng theo loại máy bay trong điều kiện hoạt động bình thường	X	Tổng giờ khai thác theo tháng thực tế của từng loại máy bay ----- Tổng giờ khai thác theo kế hoạch năm 2020 của loại máy bay đó (thời điểm hoạt động bình thường, trước khi bị ảnh hưởng đại dịch COVID-19)
---	---	--	---	---

Đối với các máy bay không thuộc trong đội máy bay khai thác và các động cơ dự phòng tương ứng, Tổng Công ty thực hiện trích và ghi nhận chi phí khấu hao nhất quán với chính sách kế toán tài sản cố định hữu hình ở Thuyết minh số 04.

### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc

trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc vật tư, phụ tùng nhập kho được xác định dựa trên giá mua trên hóa đơn của nhà cung cấp cộng với toàn bộ chi phí liên quan để nhập vật tư, phụ tùng (như thuế nhập khẩu, phí ủy thác, chi phí vận chuyển).

Giá gốc hàng tồn kho đối với các loại vật tư, phụ tùng máy bay để sử dụng được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Giá trị vật tư, phụ tùng xuất kho sử dụng được đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc:

- Đối với vật tư, phụ tùng tiêu hao, xuất dùng một lần, không sửa chữa được, giá xuất kho bằng 100% giá trị của vật tư, phụ tùng và được phản ánh toàn bộ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Y/C  
TE  
M  
HA

- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 1.500 USD đến 50.000 USD khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 50.000 USD trở lên khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Trong trường hợp tài sản cố định hữu hình là máy bay, phần hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay được ghi nhận theo nguyên tắc sau:

- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là dịch vụ không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là phụ tùng vật tư hoặc thiết bị không chắc chắn sẽ nhận được thì không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là thiết bị chắc chắn sẽ nhận được và có danh mục cụ thể khi bàn giao thì được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Máy bay	16 - 20
Động cơ máy bay	10
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Phương tiện vận tải mặt đất	3 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Như trình bày ở Thuyết minh số 03, Tổng Công ty trích và ghi nhận khấu hao của máy bay và động cơ máy bay cho các năm 2020 và 2021 theo hướng dẫn kế toán riêng của Bộ Tài chính và Nghị quyết của Chính phủ.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

#### **Tổng Công ty là bên cho thuê**

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### **Tổng Công ty là bên đi thuê**

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày tại Chi phí đi vay dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản cố định hữu hình.

Như trình bày ở Thuyết minh số 03, Tổng Công ty trích và ghi nhận khấu hao của máy bay thuộc tài sản cố định thuê tài chính và động cơ máy bay tương ứng cho các năm 2020 và 2021 theo hướng dẫn kế toán riêng của Bộ Tài chính và Nghị quyết của Chính phủ.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính dùng trong quản lý, như phần mềm quản lý giá vận chuyển hành khách/hàng hóa, phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm kế toán. Tổng Công ty không thực hiện phân bổ quyền sử dụng đất được cấp vô thời hạn. Quyền sử dụng đất được cấp có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Các tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 02 năm đến 08 năm.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh chi phí sửa chữa lớn động cơ, thân máy bay; phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn mua máy bay; chi phí phụ tùng máy bay, công cụ, dụng cụ quay vòng và chi phí khác. Cụ thể:

- Chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay đã phát sinh được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tính từ tháng kế tiếp tháng hoàn thành đại tu, sửa chữa hoàn thành. Đối với động cơ máy bay thuê, chi phí chờ phân bổ là giá trị sửa chữa sau khi đã trừ phần thu hồi quỹ đại tu từ bên cho thuê máy bay. Chi phí sửa chữa lớn đối với thân máy bay, động cơ chính, động cơ phụ và càn máy bay cho mỗi lần có giá trị tương đương từ 300.000 USD trở lên sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong 03 năm. Chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận vào chi phí trong năm nếu giá trị nhỏ hơn 300.000 USD.

Như trình bày ở Thuyết minh số 03, Tổng Công ty phân bổ và ghi nhận chi phí trả trước liên quan đến sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay của máy bay cho các năm 2020 và 2021 theo hướng dẫn kế toán riêng của Bộ Tài chính và Nghị quyết của Chính phủ.

- Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay quy định trong hợp đồng bảo dưỡng động cơ theo giờ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên số giờ bay.
- Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu của hợp đồng huy động vốn mua máy bay theo hình thức thuê tài chính và các chi phí khác liên quan đến hợp đồng huy động vốn được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian huy động vốn.
- Chi phí công cụ, dụng cụ, phụ tùng máy bay quay vòng và chi phí khác, bao gồm:
  - Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng phản ánh giá trị các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, có thời gian sử dụng trên 01 năm, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 02 năm.
  - Vật tư, phụ tùng quay vòng thực hiện phân bổ đều hàng năm (chi tiết xem Thuyết minh về “Hàng tồn kho”).

#### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả là khoản dự tính các khoản chi phí phải trả liên quan đến các chi phí đã phát sinh nhưng đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2021 chưa nhận được hóa đơn của nhà cung cấp.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **Nghĩa vụ hoàn trả máy bay**

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động máy bay ký giữa Tổng Công ty/các công ty con và các bên cho thuê, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ khôi phục lại điều kiện và khả năng hoạt động của máy bay như khi được bàn giao (ngoại trừ các hao mòn tự nhiên) khi hoàn trả lại máy bay cho bên cho



thuê tại cuối thời hạn thuê. Theo Công văn số 11876/BTC-CDKT ngày 25 tháng 8 năm 2016 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty có thể ghi nhận chi phí trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh hoặc lập dự phòng hoàn trả máy bay trong thời gian thuê. Tổng Công ty và các công ty con hiện đang áp dụng chính sách ghi nhận chi phí hoàn trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh.

#### **Vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận**

Vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty bao gồm vốn góp từ cổ phiếu phổ thông, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và (lỗ lũy kế)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hàng năm.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **Doanh thu vận chuyển hàng không**

Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển (bao gồm vé và các chứng từ vận chuyển khác) được ghi nhận là khoản phải trả người bán trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị khoản phải trả người bán này được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện. Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển (bao gồm vé thông thường, MCO, hành lý và YQ) đã hết hạn theo các điều kiện của chứng từ vận chuyển nhưng khách hàng không sử dụng được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Doanh thu chuyên cơ, thuê chuyến được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như khả năng thu hồi các khoản phải thu không được xác định tương đối chắc chắn.

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ được hoàn thành trong thời gian ngắn được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ hoàn thành. Doanh thu không được ghi nhận nếu như khả năng thu hồi các khoản phải thu không được xác định tương đối chắc chắn.

#### **Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng thường xuyên**

Tổng Công ty thực hiện chương trình Bông Sen Vàng cho các khách hàng thường xuyên, theo đó khách hàng sẽ được tích lũy dặm thưởng khi sử dụng dịch vụ, tham gia chương trình khuyến mãi... của Tổng Công

ty hay một số đối tác hàng không và phi hàng không cụ thể của chương trình Bông Sen Vàng của Tổng Công ty. Phần doanh thu tương ứng với số dặm tồn còn giá trị sử dụng tại thời điểm báo cáo mà khách hàng dự kiến lấy thưởng được xác định theo giá trị hợp lý và ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là doanh thu trong năm nếu khách hàng đổi thưởng hoặc dặm thưởng tích lũy hết hạn.

#### ***Doanh thu và thu nhập khác***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập từ chuyển nhượng quyền mua máy bay và thuê lại máy bay theo hình thức thuê hoạt động được ghi nhận là khoản thu nhập khác trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Việc hạch toán nghiệp vụ này sẽ tùy thuộc vào hướng dẫn chi tiết và phê duyệt từ Bộ Tài chính. Ngày 10 tháng 02 năm 2020, Tổng Công ty đã trình Bộ Tài chính công văn xin hướng dẫn cách thức hạch toán và ghi nhận đối với các nghiệp vụ kinh tế này. Theo công văn trả lời ngày 25 tháng 3 năm 2020 của Bộ Tài chính, kế toán chuyển nhượng quyền mua máy bay và thuê lại máy bay chưa có quy định cụ thể tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, do đó, quy định hạch toán kế toán cụ thể về vấn đề này sẽ được nghiên cứu, xem xét và hướng dẫn trong thời gian tới.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Lỗ trên cổ phiếu**

Tổng Công ty trình bày lỗ cơ bản trên cổ phiếu (“LPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lỗ sau thuế hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Tổng Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, do đó không trình bày lỗ suy giảm trên cổ phiếu.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có khoản lỗ trong năm có thể được sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai. Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ trong năm do chưa chắc chắn về lợi nhuận trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	14.132.117.820	15.042.134.326
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	819.191.563.236	760.565.745.638
Tiền đang chuyển	1.982.919.862	5.171.136.144
Các khoản tương đương tiền	878.520.000.000	872.940.000.000
	<b>1.713.826.600.918</b>	<b>1.653.719.016.108</b>

## 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.229.537.947.198	2.229.537.947.198	487.031.718.663	487.031.718.663
<b>Dài hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	6.800.000.000	6.800.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
	<b>2.236.337.947.198</b>	<b>2.236.337.947.198</b>	<b>537.031.718.663</b>	<b>537.031.718.663</b>

(i) Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,35%-9,55%/năm và không phải tương đương tiền.

(ii) Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn dài hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 8%-8,8%/năm.

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air (Thuyết minh số 17)	248.141.431.740	-	-	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Du lịch và Vận tải biển Phương Nam	185.050.002.264	-	185.050.002.264	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	119.686.420.000	(11.631.687.460)	119.686.420.000	-
Công ty Cổ phần Nhà ga quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	90.000.000.000	(90.000.000.000)	90.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	65.049.600.000	-	65.049.600.000	-
Công ty Cổ phần Kho cảng Xây dựng Hàng không miền Nam	52.000.000.000	-	52.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	17.000.000.000	(12.962.605.491)	17.000.000.000	(2.618.931.380)
Công ty Cổ phần Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	6.161.138.309	-	6.161.138.309	-
Khác	2.839.130.158	-	3.067.143.598	-
	<b>815.927.722.471</b>	<b>(114.594.292.951)</b>	<b>568.014.304.171</b>	<b>(2.618.931.380)</b>

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư không có giá niêm yết trên thị trường, các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá gốc.

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Chi tiết phải thu của khách hàng</b>		
Các hãng hàng không khác	907.150.288.911	721.859.236.475
Cước vận chuyển hàng hóa	320.905.828.314	214.172.098.998
Các đại lý bán sản phẩm vận chuyển hành khách	276.918.702.314	677.285.856.481
Khách hàng khác	633.954.685.539	437.691.637.783
	<b>2.138.929.505.078</b>	<b>2.051.008.829.737</b>
<b>b. Phải thu khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán</b>		
Ngắn hạn	2.136.228.109.743	2.049.596.342.174
Dài hạn	2.701.395.335	1.412.487.563
	<b>2.138.929.505.078</b>	<b>2.051.008.829.737</b>
<b>Trong đó: Phải thu các bên liên quan (i)</b> (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	<b>241.166.371.159</b>	<b>120.428.046.522</b>

(i) Khoản phải thu các bên liên quan không có tài sản đảm bảo, không tính lãi và được hoàn trả theo thời hạn đã thỏa thuận.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trả trước về đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	82.319.206.561	88.534.659.998
Trả trước về sửa chữa máy bay động cơ	72.580.584.384	-
Trả trước khác	170.702.650.542	201.522.120.971
	<b>325.602.441.487</b>	<b>290.056.780.969</b>

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải thu tiền chuyển nhượng phần vốn góp tại hãng Hàng không Cambodia Angkor Air (i)	774.520.000.000	-
Đặt cọc thuê máy bay, động cơ máy bay ngắn hạn (ii)	376.670.497.856	433.359.139.752
Trả trước chi phí sửa chữa lớn chờ cản trừ với Quỹ đại tu (iii)	293.259.544.766	304.475.263.739
Phải thu từ các hợp đồng cho thuê lại	195.709.263.149	232.139.448.087
Phải thu lãi tiền gửi	18.240.070.503	12.290.536.839
Tạm ứng	11.058.740.346	9.939.373.624
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	6.265.268.754	9.546.287.004
Phải thu về cổ tức được chia	5.110.864.723	2.072.767.359
Phải thu khác	152.039.056.450	280.370.350.721
	<b>1.832.873.306.547</b>	<b>1.284.193.167.125</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Đặt cọc thuê máy bay, động cơ máy bay dài hạn (ii)	902.424.077.673	1.157.288.567.316
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ dài hạn khác	194.524.232.161	193.777.742.248
Phải thu dài hạn khác	5.020.689.477	4.485.709.132
	<b>1.101.968.999.311</b>	<b>1.355.552.018.696</b>
<b>Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan (iv)</b> (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	<b>394.412.685.821</b>	<b>432.192.466.398</b>

- (i) Tổng Công ty đã thu hồi được khoản phải thu tiền chuyển nhượng vốn góp tại hãng Hàng không Cambodia Angkor Air vào tháng 01 năm 2022 và tháng 3 năm 2022 (Thuyết minh số 38).
- (ii) Khoản tiền Tổng Công ty đặt cọc để thuê máy bay và động cơ máy bay sẽ được hoàn trả khi hết thời hạn thuê. Trong năm, Tổng Công ty đã được các bên cho thuê chấp thuận để bù trừ một phần khoản đặt cọc với khoản phải trả tiền thuê tàu bay phát sinh trong năm.
- (iii) Trả trước tiền sửa chữa lớn chờ cản trừ với Quỹ đại tu phản ánh các khoản chi phí sửa chữa phát sinh thực tế mà Tổng Công ty ước tính có thể thu được từ đối tác cho thuê máy bay. Khi thanh quyết toán chi phí sửa chữa, phần không thu lại được từ đối tác cho thuê sẽ được Tổng Công ty hạch toán vào chi phí trong năm.
- (iv) Khoản phải thu khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và được hoàn trả theo thỏa thuận.

10. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Pan Pacific Airlines	195.709.263.148	102.607.333.150	142.233.662.401	100.027.494.312
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	181.540.747.546	73.258.859.979	-	-
Công ty Cổ phần Hàng Không Đông Dương	38.537.918.851	38.537.918.851	38.537.918.851	38.537.918.851
Air Fast Ticket Group	5.286.958.961	5.286.958.961	5.710.811.053	5.710.811.053
Các đối tượng khác	84.710.599.933	76.956.980.213	69.470.549.534	50.007.323.668
	<b>505.785.488.439</b>	<b>296.648.051.154</b>	<b>255.952.941.839</b>	<b>194.283.547.884</b>
<i>Trong đó:</i>				
Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn		295.022.880.653		193.712.831.884
Dự phòng phải thu khó đòi - dài hạn		1.625.170.501		570.716.000

Tổng Công ty xác định giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	301.364.414.812	-	4.925.849.061	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.032.844.273.287	(174.318.313.794)	1.047.764.783.963	(143.723.254.494)
Công cụ và dụng cụ	72.398.525.492	-	68.217.468.755	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	87.437.419.617	-	53.050.185.379	-
Hàng hóa	897.428.857.923	-	785.121.311.043	-
Hàng hóa kho bảo thuế	32.425.887.734	-	33.017.477.449	-
Hàng gửi đi bán	881.421.424	-	894.167.079	-
	<b>2.424.780.800.289</b>	<b>(174.318.313.794)</b>	<b>1.992.991.242.729</b>	<b>(143.723.254.494)</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho của một số vật tư phụ tùng do giá trị thuần có thể thực hiện được của các hàng tồn kho này thấp hơn giá gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí thuê máy bay, động cơ máy bay và các tài sản khác	337.485.345.391	458.613.610.599
Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển	489.550.648	2.753.731.275
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	55.913.344.542	71.905.851.520
	<b>393.888.240.581</b>	<b>533.273.193.394</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa lớn động cơ, thân máy bay	3.856.838.849.808	4.074.866.367.727
Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu	885.208.284.281	1.102.587.807.874
Chi phí phụ tùng máy bay, công cụ dụng cụ	319.718.138.383	419.673.540.540
Chi phí trả trước dài hạn khác	240.206.140.388	223.666.343.424
	<b>5.301.971.412.860</b>	<b>5.820.794.059.565</b>

Cho năm 2021 và năm 2020, Tổng Công ty phân bổ chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay theo hướng dẫn kế toán riêng của Bộ Tài chính và Nghị quyết của Chính phủ (Thuyết minh số 03). Nếu Tổng Công ty áp dụng phân bổ chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay theo chính sách của Tổng Công ty, chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay chưa phân bổ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 sẽ giảm 1.740 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: giảm 1.139 tỷ đồng), theo đó chi phí sửa chữa lớn và lỗ sau thuế trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng sẽ tăng với cùng số tiền là 1.740 tỷ đồng (năm 2020: tăng 1.139 tỷ đồng).

01  
 01  
 TI  
 VL  
 ET  
 Đ/

13. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy bay, động cơ máy bay	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải mặt đất	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>							
Số dư đầu năm	28.709.190.486.836	2.561.221.814.591	4.048.022.395.925	1.785.551.944.369	889.991.375.811	321.452.071.457	38.315.430.088.989
Tăng trong năm	441.555.809	326.948.285.582	96.969.576.945	182.582.886.041	145.073.941.784	5.940.047.146	757.956.293.307
Mua trong năm	-	305.089.279.834	94.392.477.487	182.582.886.041	144.886.089.966	-	726.950.733.328
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	20.515.820.081	2.503.276.088	-	-	5.415.945.448	28.435.041.617
Điều chỉnh nguyên giá	441.555.809	-	-	-	187.851.818	-	629.407.627
Phân loại lại	-	1.342.059.410	-	-	-	-	1.342.059.410
Tăng khác	-	1.126.257	73.823.370	-	-	524.101.698	599.051.325
Giảm trong năm	(798.901.847.762)	(1.530.996.247)	(7.997.766.070)	(11.477.426.520)	(9.213.685.289)	(4.016.065.494)	(833.137.787.382)
Thanh lý, nhượng bán	(798.149.044.796)	(1.430.774.640)	(6.609.016.013)	(11.232.256.072)	(8.981.444.686)	(4.016.065.494)	(830.418.601.701)
Phân loại lại	-	-	(1.388.750.057)	(245.170.448)	(232.240.603)	-	(1.866.161.108)
Giảm khác	(752.802.966)	(100.221.607)	-	-	-	-	(853.024.573)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>27.910.730.194.883</b>	<b>2.886.639.103.926</b>	<b>4.136.994.206.800</b>	<b>1.956.657.403.890</b>	<b>1.025.851.632.306</b>	<b>323.376.053.109</b>	<b>38.240.248.594.914</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>							
Số dư đầu năm	15.284.513.072.344	1.282.535.525.342	2.873.129.029.845	1.143.666.392.289	691.018.410.832	202.792.026.699	21.477.654.457.351
Tăng trong năm	599.272.393.918	119.520.913.891	283.868.456.703	130.622.788.773	99.245.003.284	18.151.129.444	1.250.680.686.013
Khấu hao trong năm	599.272.393.918	118.269.440.816	283.817.143.204	130.362.974.712	99.245.003.284	18.151.129.444	1.249.118.085.378
Phân loại lại	-	1.251.473.075	-	259.814.061	-	-	1.511.287.136
Tăng khác	-	-	51.313.499	-	-	-	51.313.499
Giảm trong năm	(798.352.100.927)	(2.201.715.001)	(8.009.175.527)	(14.500.890.637)	(8.984.993.032)	(4.251.712.539)	(836.300.587.663)
Thanh lý, nhượng bán	(798.149.044.796)	(1.430.774.640)	(6.609.016.013)	(11.232.256.072)	(8.981.444.686)	(4.016.065.494)	(830.418.601.701)
Phân loại lại	-	-	(1.272.091.701)	-	(3.548.346)	(235.647.045)	(1.511.287.092)
Giảm khác	(203.056.131)	(770.940.361)	(128.067.813)	(3.268.634.565)	-	-	(4.370.698.870)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>15.085.433.365.335</b>	<b>1.399.854.724.232</b>	<b>3.148.988.311.021</b>	<b>1.259.788.290.425</b>	<b>781.278.421.084</b>	<b>216.691.443.604</b>	<b>21.892.034.555.701</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>							
Tại ngày đầu năm	13.424.677.414.492	1.278.686.289.249	1.174.893.366.080	641.885.552.080	198.972.964.979	118.660.044.758	16.837.775.631.638
Tại ngày cuối năm	12.825.296.829.548	1.486.784.379.694	988.005.895.779	696.869.113.465	244.573.211.222	106.684.609.505	16.348.214.039.213



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng với giá trị là 5.177.292.570.968 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 5.239.397.504.594 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 13.269.409.149.112 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 9.869.004.615.286 đồng) được thế chấp cho ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con.

Cho năm tài chính 2021 và 2020, Tổng Công ty trích khấu hao máy bay và động cơ máy bay theo hướng dẫn kế toán riêng của Bộ Tài chính và Nghị quyết của Chính phủ (Thuyết minh số 03). Nếu Tổng Công ty áp dụng chính sách khấu hao của Tổng Công ty, khấu hao tài sản cố định hữu hình lũy kế trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 sẽ tăng 1.675 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: tăng 675 tỷ đồng), theo đó, chi phí khấu hao và lỗ sau thuế trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng tăng với số tiền là 1.000 tỷ đồng (năm 2020: tăng 675 tỷ đồng).

**14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	<b>Máy bay và động cơ máy bay</b>	<b>Máy móc, thiết bị văn phòng</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	<b>44.664.070.223.496</b>	<b>3.712.444.000</b>	<b>44.667.782.667.496</b>
Tăng do điều chỉnh nguyên giá	140.523.808	-	140.523.808
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>44.664.210.747.304</b>	<b>3.712.444.000</b>	<b>44.667.923.191.304</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	<b>17.198.129.101.282</b>	<b>742.488.792</b>	<b>17.198.871.590.074</b>
Khấu hao trong năm	746.605.989.964	742.488.796	747.348.478.760
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>17.944.735.091.246</b>	<b>1.484.977.588</b>	<b>17.946.220.068.834</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	<b>27.465.941.122.214</b>	<b>2.969.955.208</b>	<b>27.468.911.077.422</b>
Tại ngày cuối năm	<b>26.719.475.656.058</b>	<b>2.227.466.412</b>	<b>26.721.703.122.470</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty đang thuê tài chính 26 máy bay bao gồm các loại máy bay A321, B787 và ATR-72. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Tổng Công ty có quyền lựa chọn mua lại những máy bay này theo các điều kiện của hợp đồng thuê tài chính.

Cho năm 2021 và năm 2020, Tổng Công ty trích khấu hao máy bay và động cơ máy bay theo hướng dẫn kế toán riêng của Bộ Tài chính và Nghị quyết của Chính phủ (Thuyết minh số 03). Nếu Tổng Công ty áp dụng chính sách khấu hao của Tổng Công ty, khấu hao tài sản cố định thuê tài chính lũy kế trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 sẽ tăng 3.145 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: tăng 1.331 tỷ đồng), theo đó, chi phí khấu hao và lỗ sau thuế trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng tăng với số tiền là 1.814 tỷ đồng (năm 2020: tăng 1.331 tỷ đồng).

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	73.246.777.206	678.315.413.102	26.067.049.562	777.629.239.870
Mua trong năm	-	10.947.704.733	-	10.947.704.733
Giảm do thanh lý	-	(446.126.540)	-	(446.126.540)
Giảm khác	-	-	(181.818.182)	(181.818.182)
Số dư cuối năm	73.246.777.206	688.816.991.295	25.885.231.380	787.948.999.881
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu năm	4.040.101.577	548.413.504.926	707.516.142	553.161.122.645
Khấu hao trong năm	113.859.656	52.832.183.917	10.333.332	52.956.376.905
Tăng khác	-	59.762.788	-	59.762.788
Giảm do thanh lý	-	(446.126.540)	-	(446.126.540)
Giảm khác	-	-	(41.717.171)	(41.717.171)
Số dư cuối năm	4.153.961.233	600.859.325.091	676.132.303	605.689.418.627
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu năm	69.206.675.629	129.901.908.176	25.359.533.420	224.468.117.225
Tại ngày cuối năm	69.092.815.973	87.957.666.204	25.209.099.077	182.259.581.254

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng với giá trị là 453.844.274.184 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 428.561.882.278 đồng).

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kho xăng dầu sân bay Thọ Xuân	31.910.643.100	3.255.540.694
Dự án hệ thống hội nghị truyền hình	28.522.364.000	-
Kinh phí hỗ trợ di dời giải phóng mặt bằng khu đất hợp tác giai đoạn 2 phần diện tích 1.045ha (Giai đoạn 2)	17.837.109.000	17.837.109.000
Dự án Đầu tư Sharklet cho 10 tàu bay A321 CEO sở hữu	1.688.302.364	1.158.726.195
Khu làm việc văn phòng kết hợp bồi dưỡng nghiệp vụ cán bộ Hàng không - giai đoạn 2	-	306.954.572.393
Các dự án khác	66.102.460.138	74.662.386.676
	<b>146.060.878.602</b>	<b>403.868.334.958</b>

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Địa chỉ	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Hãng hàng không Cambodia Angkor Air	Campuchia	-	-	868.495.011.091	412.329.082.669
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Việt Nam	439.335.275.853	897.932.463.471	439.335.275.853	910.896.807.802
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Việt Nam	86.652.841.772	9.977.808.155	86.652.841.772	15.171.528.185
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	Việt Nam	22.812.300.000	15.031.229.011	22.812.300.000	15.040.691.500
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	Việt Nam	6.166.335.863	5.254.000.000	6.166.335.863	5.254.000.000
		<b>554.966.753.488</b>	<b>928.195.500.637</b>	<b>1.423.461.764.579</b>	<b>1.358.692.110.156</b>

Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển nhượng 35% cổ phần của Tổng Công ty tại Hãng hàng không Cambodia Angkor Air (Thuyết minh số 38) và không còn ảnh hưởng đáng kể tại đơn vị này (Thuyết minh số 6).

Biến động của giá trị đầu tư vào Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1.358.692.110.156</b>	<b>1.522.830.896.860</b>
Lỗ trong công ty liên kết phát sinh trong năm	(203.283.404.388)	(157.121.864.549)
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ các hoạt động ở nước ngoài	(22.260.792.171)	(4.869.548.869)
Bán công ty liên kết	(209.389.155.331)	-
Biến động khác	4.436.742.371	(2.147.373.286)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>928.195.500.637</b>	<b>1.358.692.110.156</b>

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	Giá trị	Giá trị
Phải trả người bán	17.393.620.155.377	8.690.394.440.899
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO (i)	1.067.893.388.747	3.231.627.153.241
Phải trả thu bán thuế trên giá vé (ii)	497.225.110.449	975.269.655.099
Phải trả Interlines	103.366.406.772	404.283.326.644
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hàng hóa	50.437.383.485	2.042.618.354
Phải trả thu bán khác	-	3.119.899.134
	<b>19.112.542.444.830</b>	<b>13.306.737.093.371</b>

- (i) Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO phản ánh giá trị khách hàng đã mua các dịch vụ nhưng chưa sử dụng tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính.
- (ii) Phải trả thu bán thuế trên giá vé phản ánh giá trị Tổng Công ty phải trả cơ quan thuế hoặc nhà quản lý sân bay, bao gồm các loại thuế phát sinh khi bán vé cho hành khách và các loại thuế sẽ phát sinh nghĩa vụ phải trả khi thực hiện dịch vụ vận chuyển.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có khoản nợ phải trả quá hạn chưa thanh toán khoảng 15.779 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: khoảng 6.640 tỷ đồng). Đến ngày báo cáo này, khoảng 2.716 tỷ đồng nợ phải trả tại ngày kết thúc năm đã được các nhà cung cấp hàng hóa dịch vụ chấp nhận cơ cấu lại kỳ hạn thanh toán sang các năm tiếp theo. Ngoài ra, Tổng Công ty cũng đã thỏa thuận bù trừ một phần khoản phải trả với quỹ bảo dưỡng tàu bay đã nộp cho bên cho thuê (Thuyết minh số 38).

Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang tiếp tục đàm phán với một số bên cho thuê và nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ để cơ cấu lại số tiền và thời hạn thanh toán các khoản phải trả này.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		Số cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Phải thu	Phải trả					Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	141.439.232	64.195.481.062	890.142.380.324	887.795.364.110	-	66.401.058.044		
Thuế xuất nhập khẩu	2.307.600.269	-	4.131.935.976	4.053.558.023	2.229.222.316	-		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.507.166.614	47.623.982.553	266.978.737.290	262.754.597.271	3.038.841.527	52.379.797.485		
Thuế thu nhập cá nhân	5.505.070.522	18.868.288.210	153.919.767.901	176.417.673.435	20.792.448.607	11.657.760.761		
Thuế tài nguyên	189.975.360	-	11.007.680	-	178.967.680	-		
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	20.032.847	90.089.701.793	97.951.620.790	7.841.886.150	-		
Thuế bảo vệ môi trường	-	136.972.208.100	795.773.023.500	883.918.026.600	-	48.827.205.000		
Thuế nhà thầu	-	10.499.009.945	44.956.222.087	49.285.362.441	-	6.169.869.591		
Các loại thuế, lệ phí khác	-	28.156.575	677.019.021	675.273.023	-	29.902.573		
	<b>10.651.251.997</b>	<b>278.207.159.292</b>	<b>2.246.679.795.572</b>	<b>2.362.851.475.693</b>	<b>34.081.366.280</b>	<b>185.465.593.454</b>		

Theo Biên bản thanh tra thuế ngày 28 tháng 4 năm 2011 do Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh ban hành, Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines ("PA"), một công ty con của Tổng Công ty, phải thanh toán cho Ngân sách Nhà nước số tiền nợ thuế tăng thêm cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2004 đến ngày 30 tháng 6 năm 2009 là 303 tỷ đồng, trong đó nợ thuế và tiền phạt thuế lần lượt là 186 tỷ đồng và 117 tỷ đồng.

Căn cứ vào Điều 6.1.c của Hợp đồng Đầu tư và Chuyển nhượng Cổ phần ngày 26 tháng 4 năm 2007 giữa Qantas Airways Limited, Qantas Asia Investment Company (Singapore) Pte., Ltd, và Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước ("SCIC"), SCIC đồng ý hoàn trả lại cho PA bất kỳ khoản nợ phải trả nào chưa được ghi nhận bao gồm nợ thuế tích dồn hoặc đã được PA báo cáo ngày 31 tháng 7 năm 2007.

Từ tháng 8 năm 2012 đến tháng 02 năm 2013, PA đã thanh toán một phần khoản nợ thuế này với số tiền là 63,5 tỷ đồng, đây là khoản tiền nợ thuế liên quan tới giai đoạn sau khi Qantas Asia Investment Company (Singapore) Pte., Ltd, đầu tư vào PA (sau ngày 31 tháng 7 năm 2007).

Theo Công văn số 3106/TCT-QLN do Tổng cục Thuế ban hành ngày 29 tháng 8 năm 2012, PA được phép hoãn thanh toán khoản phạt thuế cho đến khi có các hướng dẫn khác. Ngày 04 tháng 02 năm 2013, Bộ Tài chính gửi Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh Công văn số 1894/BTC-TCT. Theo đó, Bộ Tài chính đề nghị Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh tạm dừng việc cưỡng chế đối với khoản nợ thuế 127,8 tỷ đồng trước ngày 31 tháng 7 năm 2007 của PA cho đến khi có hướng dẫn mới.

Theo đó, các khoản nợ thuế và phạt thuế còn lại lần lượt là 127,8 tỷ đồng và 117 tỷ đồng chưa được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí thuê, sửa chữa máy bay	2.720.882.038.079	3.094.090.801.198
Chi phí lãi vay	84.252.873.512	90.328.806.475
Chi phí phục vụ chuyến bay	50.144.983.002	151.460.762.595
Chi phí nhiên liệu	859.714.093	14.429.965.994
Các khoản trích trước khác	1.006.693.823.309	736.674.999.074
	<b>3.862.833.431.995</b>	<b>4.086.985.335.336</b>

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chương trình khách hàng thường xuyên	381.295.417.399	720.418.863.800
Khác	24.096.738.139	22.255.885.585
	<b>405.392.155.538</b>	<b>742.674.749.385</b>

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Nhận quỹ đại tu	218.948.919.302	44.628.734.113
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	35.026.507.903	51.658.510.279
Cổ tức phải trả	103.577.609.897	14.081.923.991
Các khoản phải trả, phải nộp khác	467.597.058.029	418.214.671.921
	<b>825.150.095.131</b>	<b>528.583.840.304</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Nhận trước khoản hỗ trợ tín dụng được cấp theo hợp đồng vật liệu và sửa chữa động cơ máy bay	306.861.245.824	306.861.245.824
Nhận quỹ đại tu và đặt cọc tiền thuê máy bay	235.847.442.990	284.969.880.711
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	184.993.438.140	202.806.360.818
	<b>727.702.126.954</b>	<b>794.637.487.353</b>
<b>Trong đó phải trả khác cho các bên liên quan (i)</b> (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	<b>213.912.854.350</b>	<b>284.957.684.781</b>

- (i) Khoản phải trả khác cho các bên liên quan chủ yếu phản ánh tiền đặt cọc thuê máy bay của các công ty này mà Tổng Công ty phải hoàn trả khi hết thời hạn thuê.

25  
G  
HH  
IT  
NA  
-T.P

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong Năm		Số cuối năm	
	VND	Giá trị	VND	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	VND	Giá trị
Vay ngắn hạn	6.793.826.926.818	22.431.853.151.828	18.200.649.837.789	5.624.803.389	11.030.655.044.246	
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 24)	1.394.405.060.007	1.599.057.139.702	791.996.264.133	(14.593.906.193)	2.186.872.029.383	
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 24)	3.005.542.567.372	740.539.175.418	2.559.801.317.229	(28.883.631.774)	1.157.396.793.787	
	<b>11.193.774.554.197</b>	<b>24.771.449.466.948</b>	<b>21.552.447.419.151</b>	<b>(37.852.734.578)</b>	<b>14.374.923.867.416</b>	

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày đầu và cuối năm như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	2.894.353.713.705	239.236.488.060
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.263.392.341.177	2.702.673.642.494
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	2.182.633.748.925	460.229.350.704
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.451.473.049.248	1.110.997.055.038
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	999.999.999.874	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	485.616.714.390	849.681.477.364
Ngân hàng TMCP Quân đội	295.201.715.520	369.078.361.629
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	294.144.621.509	951.930.551.529
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	136.935.210.127	-
Ngân hàng Chính sách xã hội	18.110.153.837	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	8.793.775.934	-
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH	-	110.000.000.000
	<b>11.030.655.044.246</b>	<b>6.793.826.926.818</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư khoản vay ngắn hạn được giải ngân bằng USD là 71.332.885 USD tương đương 1.634.949.735.202 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 87.633.987 USD tương đương 2.030.682.206.104 VND).

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội với tổng hạn mức cho vay 4.000 tỷ đồng theo Thông tư số 04/2021/TT-NHNN ngày 05 tháng 4 năm 2021 (Thuyết minh số 2) chịu lãi suất cho vay là 0% và phí quản lý hàng năm là từ 2,3 % đến 2,5% và được đảm bảo bằng tài sản bao gồm tàu bay, động cơ và cổ phiếu của Tổng Công ty tại các công ty con/công ty liên kết đã niêm yết trên sàn chứng khoán HOSE, HNX và UPCOM.

Các khoản vay còn lại không có tài sản đảm bảo.

#### **24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay dài hạn (i)	8.306.299.587.724	8.996.358.108.541
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	15.462.802.204.046	18.260.531.271.586
	<b>23.769.101.791.770</b>	<b>27.256.889.380.127</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	3.344.268.823.170	4.399.947.627.379
- Số phải trả sau 12 tháng	20.424.832.968.600	22.856.941.752.748

##### **(i) Vay dài hạn**

Chi tiết các khoản vay dài hạn của Công ty tại ngày đầu và cuối năm như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	4.746.897.114.367	4.841.484.151.488
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.425.937.795.088	1.534.149.214.049
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	820.517.376.000	832.043.520.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	430.839.927.593	426.736.811.249
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga	279.230.907.160	302.597.895.600
Ngân hàng TNHH Indovina	219.508.080.000	254.303.280.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	153.208.423.562	171.286.356.335
Ngân hàng TMCP Quân đội	112.825.811.730	501.245.807.568
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	53.892.964.145	62.559.555.046
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	33.826.308.769	19.244.828.236
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	28.080.899.310	46.821.348.970
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	1.533.980.000	2.611.900.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	-	1.273.440.000
	<b>8.306.299.587.724</b>	<b>8.996.358.108.541</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản vay dài hạn được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là 5.722 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 5.541 tỷ đồng) (Thuyết minh số 13), các khoản vay còn lại không có tài sản đảm bảo.



Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty chủ yếu được giải ngân bằng USD và VND. Số dư khoản vay dài hạn phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay bằng USD	7.050.086.903.955	7.787.885.474.838
Vay bằng VND	1.256.212.683.769	1.208.472.633.703
	<b>8.306.299.587.724</b>	<b>8.996.358.108.541</b>

Trong năm, các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty chịu lãi suất năm như sau:

- Các khoản vay dài hạn bằng VND: từ 7,0% đến 9,8%; và
- Các khoản vay dài hạn bằng USD: từ 2,87% đến 4,53%.

Trong năm, Tổng Công ty đã ký thỏa thuận cơ cấu lại thời gian thanh toán khoản vay dài hạn đến hạn trả với 05 ngân hàng với tổng số gốc vay được giãn thanh toán là 34.024.994,10 USD và 51.663.381.539 VND. Các khoản vay dài hạn đến hạn trả này được chia đều để trả trong vòng 1 năm kế tiếp cùng với các khoản vay dài hạn đến hạn trả theo lịch ban đầu. Tại ngày báo cáo này, Tổng Công ty đang tiếp tục đàm phán với các ngân hàng để cơ cấu lại lịch trả nợ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng 1 năm	2.186.872.029.383	1.394.405.060.007
Trong năm thứ 2	1.333.898.406.343	1.445.250.876.725
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	3.194.103.572.643	3.905.196.583.717
Sau 5 năm	1.591.425.579.355	2.251.505.588.092
<b>Cộng</b>	<b>8.306.299.587.724</b>	<b>8.996.358.108.541</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	2.186.872.029.383	1.394.405.060.007
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>6.119.427.558.341</b>	<b>7.601.953.048.534</b>

**(ii) Nợ thuê tài chính dài hạn**

Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày đầu và cuối năm như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tập đoàn ING	7.050.135.955.196	8.121.002.366.400
Ngân hàng Citibank	4.729.433.173.246	5.793.122.204.100
Ngân hàng MUFG	1.494.937.500.000	1.667.531.306.135
Ngân hàng JP Morgan Chase	1.083.672.961.100	1.287.974.410.800
Ngân hàng HSBC	1.020.419.051.700	1.163.384.399.100
Ngân hàng Credit Agricole	82.785.891.440	224.869.791.300
Công ty TNHH Viettel-CHT	1.417.671.364	2.646.793.751
	<b>15.462.802.204.046</b>	<b>18.260.531.271.586</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản nợ thuê tài chính được đảm bảo bằng bảo lãnh của Bộ Tài chính với số tiền là 15.461 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 16.590 tỷ đồng), các khoản nợ thuê tài chính còn lại được bảo đảm bằng tài sản thuê tài chính hoặc không có tài sản đảm bảo.

Toàn bộ nợ thuê tài chính có gốc USD với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 678.726.272 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 790.384.607 USD).

Trong năm, Tổng Công ty đã ký thỏa thuận cơ cấu lại thời gian thanh toán khoản nợ gốc với 02 ngân hàng với tổng số gốc vay đến hạn trong năm 2021 được giãn thanh toán là 18.398.524 USD. Các khoản dư nợ gốc này được chia đều để trả trong vòng 1 năm kế tiếp cùng với các khoản nợ gốc đến hạn trả theo lịch bao đầu. Tại ngày báo cáo này, Tổng Công ty đang tiếp tục đàm phán với các ngân hàng để cơ cấu lại lịch trả nợ.

Các khoản tiền tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang trên như sau:

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021**

	<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</b>	<b>Tiền lãi thuê</b>	<b>Nợ gốc</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng 1 năm	1.335.515.761.103	178.118.967.316	1.157.396.793.787
Trong năm thứ 2	3.809.943.272.682	153.295.584.201	3.656.647.688.481
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	9.297.395.204.942	163.491.591.172	9.133.903.613.770
Sau 5 năm	1.530.029.872.524	15.175.764.516	1.514.854.108.008
	<b>15.972.884.111.251</b>	<b>510.081.907.205</b>	<b>15.462.802.204.046</b>

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

	<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</b>	<b>Tiền lãi thuê</b>	<b>Nợ gốc</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng 1 năm	3.224.713.424.730	219.170.857.358	3.005.542.567.372
Trong năm thứ 2	4.171.458.421.158	166.048.271.006	4.005.410.150.152
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	8.335.200.957.699	219.415.557.205	8.115.785.400.494
Sau 5 năm	3.176.401.074.693	42.607.921.125	3.133.793.153.568
	<b>18.907.773.878.280</b>	<b>647.242.606.694</b>	<b>18.260.531.271.586</b>

**25. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1.289.613.519.121</b>	<b>961.922.914.945</b>
Trích quỹ trong năm	53.446.495.473	913.134.302.448
Tăng khác trong năm	188.503.878	406.998.641
Sử dụng quỹ trong năm	(317.700.707.449)	(585.850.696.913)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.025.547.811.023</b>	<b>1.289.613.519.121</b>

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ) lũy kế		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>14.182.908.470.000</b>	<b>1.220.852.256.541</b>	<b>241.355.237.827</b>	<b>(1.153.004.222.954)</b>	<b>239.246.750.951</b>	<b>801.378.380.887</b>	<b>2.024.298.861</b>	<b>2.612.482.961.570</b>	<b>18.147.244.133.683</b>									
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(10.927.035.283.118)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	129.955.428.564	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	-	-	-	(4.869.548.870)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.686.584.938	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>14.182.908.470.000</b>	<b>1.220.852.256.541</b>	<b>241.355.237.827</b>	<b>(1.153.004.222.954)</b>	<b>234.377.202.081</b>	<b>931.333.809.451</b>	<b>2.024.298.861</b>	<b>(9.328.983.490.778)</b>	<b>6.330.863.561.029</b>									
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>14.182.908.470.000</b>	<b>1.220.852.256.541</b>	<b>241.355.237.827</b>	<b>(1.153.004.222.954)</b>	<b>234.377.202.081</b>	<b>931.333.809.451</b>	<b>2.024.298.861</b>	<b>(9.328.983.490.778)</b>	<b>6.330.863.561.029</b>									
Cổ phiếu đã phát hành (i)	7.961.033.270.000	(354.100.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.960.679.170.000
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(12.907.117.624.843)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(45.163.581.551)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	-	-	-	(22.260.792.172)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(22.260.792.172)
Ảnh hưởng do thoái vốn tại công ty liên kết	-	-	-	-	(130.370.000.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	187.513.499.097
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.898.247.391	-	-	1.898.247.391
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>22.143.941.740.000</b>	<b>1.220.498.156.541</b>	<b>241.355.237.827</b>	<b>(1.153.004.222.954)</b>	<b>81.746.409.909</b>	<b>931.333.809.451</b>	<b>2.024.298.861</b>	<b>(21.961.482.950.684)</b>	<b>1.506.412.478.951</b>									

(i) Ngày 14 tháng 7 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông thường niên đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty với tổng giá trị cổ phiếu dự kiến phát hành theo mệnh giá cho các cổ đông hiện hữu là 8.000.000.000.000 đồng. Ngày 20 tháng 7 năm 2021, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng. Ngày 21 tháng 9 năm 2021, Hội đồng Quản trị đã thông qua kết quả chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu năm 2021, theo đó, số lượng cổ phiếu đã phân phối là 796.103.327 cổ phiếu đạt tỷ lệ 99,51% tổng số cổ phiếu được phép phát hành, số tiền thu được là 7.961.033.270.000 đồng.

Số cổ phiếu được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

<b>Cổ phiếu</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>2.214.394.174</b>	<b>1.418.290.847</b>
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.214.394.174</i>	<i>1.418.290.847</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>2.214.394.174</b>	<b>1.418.290.847</b>
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.214.394.174</i>	<i>1.418.290.847</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

#### **Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần 9 ngày 12 tháng 01 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Tổng Công ty là 22.143.941.740.000 đồng. Vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	<b>Số lượng cổ phần</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>	<b>Số vốn góp tại cuối năm VND</b>	<b>Số vốn góp tại đầu năm VND</b>
Cổ đông Nhà nước	1.222.368.291	55,20	12.223.682.910.000	12.223.682.910.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	689.488.080	31,14	6.894.880.800.000	-
Tập đoàn Hàng không Nhật Bản ANA Holding Incorporation (ANA)	124.438.698	5,62	1.244.386.980.000	1.244.386.980.000
Các cổ đông khác	178.099.105	8,04	1.780.991.050.000	714.838.580.000
<b>Cộng</b>	<b>2.214.394.174</b>	<b>100</b>	<b>22.143.941.740.000</b>	<b>14.182.908.470.000</b>

#### **27. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

Biến động của Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong năm như sau:

	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
<b>Số đầu năm</b>	<b>(258.529.770.405)</b>	<b>460.311.864.737</b>
(Lỗ) thuần trong năm	(371.875.251.288)	(251.070.301.189)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	(8.282.913.922)	(21.971.976.844)
Chia lợi nhuận, cổ tức	(357.919.256.367)	(445.507.719.194)
Biến động khác	14.405.206.986	(291.637.915)
<b>Số cuối năm</b>	<b>(982.201.984.996)</b>	<b>(258.529.770.405)</b>

**28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Tài sản thuê ngoài**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	10.454.861.348.369	13.629.277.693.062
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	45.003.427.817.667	62.370.090.413.106
Sau năm năm	43.414.875.971.613	44.531.946.973.213
	<b>98.873.165.137.649</b>	<b>120.531.315.079.381</b>

Tài sản thuê hoạt động là máy bay tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm:

- Máy bay A321 - 13 chiếc thuê khô;
- Máy bay A321 NEO - 20 chiếc thuê khô;
- Máy bay A320 - 17 chiếc thuê khô;
- Máy bay ATR72 - 01 chiếc thuê khô;
- Máy bay B787-9 - 04 chiếc thuê khô;
- Máy bay A350 - 14 chiếc thuê khô; và
- Máy bay B787-10 - 04 chiếc thuê khô.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tài sản thuê hoạt động là động cơ với phương thức thanh toán tiền thuê phụ thuộc vào vòng đời và giờ bay bao gồm:

- Động cơ máy bay thuê dài hạn – 12 chiếc gồm 04 động cơ máy bay A321, 03 động cơ máy bay A350, 02 động cơ máy bay B787 và 03 động cơ máy bay A320; và
- Động cơ máy bay thuê ngắn hạn – 11 chiếc gồm 06 động cơ máy bay A321 NEO, 02 động cơ máy bay A350, 01 động cơ máy bay B787 và 02 động cơ máy bay A320 NEO.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số máy bay đã hết hạn hợp đồng đang làm thủ tục hoàn trả bao gồm:

- Máy bay A321: 02 chiếc; và
- Máy bay A320: 01 chiếc.

**Ngoại tệ các loại:**

	Đơn vị tính	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ	USD	6.325.790	6.667.923
Bạt Thái Lan	THB	5.694.525	14.213.080
Nhân dân tệ Trung Quốc	CNY	10.934.527	9.950.494
Đô la Singapore	SGD	40.818	392.215
Đô la Úc	AUD	424.179	447.994
Euro	EUR	435.921	945.516
Đô la Hồng Kông	HKD	1.872.097	1.107.025
Won Hàn Quốc	KRW	100.922.610	61.053.655
Yên Nhật	JPY	106.657.166	109.573.373
Macao Patacas	MOP	2.520	2.520
Đô la Đài Loan	TWD	3.348.262	7.799.940
Bảng Anh	GBP	62.923	218.378
Đô la Canada	CAD	23.491	30.925
Rúp Nga	RUB	4.901.681	30.826.429
Kíp Lào	LAK	2.845.052	127.000
Ringit Malaysia	MYR	698.823	351.850
Rupiah Indonesia	IDR	273.293.708	235.254.850

**Nợ khó đòi đã xử lý:**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nợ khó đòi đã xử lý	94.934.238.741	95.878.358.013

**Nợ tiềm tàng**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng số dư các thư tín dụng của Tổng Công ty đang lưu hành để đảm bảo các nghĩa vụ thanh toán là 2.622 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.618 tỷ đồng).

Trong năm và đến ngày báo cáo này, Tổng Công ty đã thỏa thuận chấm dứt thuê hoạt động một số tàu bay và động cơ bao gồm việc thay đổi thời gian nhận hoặc hủy nhận tàu bay thuê. Tổng Công ty đã đánh giá thận trọng các nghĩa vụ trong các hợp đồng và thỏa thuận và khẳng định Tổng Công ty chắc chắn không phát sinh thêm các nghĩa vụ phải trả/khoản lỗ trọng yếu liên quan đến việc chấm dứt thuê tàu bay, ảnh hưởng tới báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có các khoản phải trả các đơn vị cho thuê tàu bay, động cơ và cung cấp dịch vụ sửa chữa đã quá hạn thanh toán. Tổng Công ty đã đàm phán và đạt được các thỏa thuận về giãn thời gian thanh toán một phần các khoản nợ quá hạn và đang tiếp tục đàm phán với một số đối tác còn lại. Tổng Công ty đã đánh giá các nghĩa vụ/chi phí tiềm tàng và khẳng định không phát sinh thêm các nghĩa vụ/chi phí trọng yếu nào liên quan tới đối tác hoặc bên thứ ba, phát sinh từ các khoản nợ quá hạn của Tổng Công ty, ảnh hưởng tới báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là vận chuyển hàng không đối với hành khách, các ngành nghề kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Tổng Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính nói trên.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là vận chuyển hàng không đối với hành khách. Hoạt động này diễn ra tại Việt Nam và các nước trên thế giới. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty không có bất kỳ doanh thu tại các nước khác ngoài Việt Nam chiếm tỷ trọng trên 10%, theo đó, Tổng Công ty không lập báo cáo tài chính hợp nhất bộ phận theo khu vực địa lý.

**30. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.  
Doanh thu thuần bao gồm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Trong đó:		
Vận tải Hàng không	18.404.609.980.787	31.511.788.916.550
- <i>Doanh thu vận chuyển hành khách, hành lý</i>	8.606.835.254.622	24.276.721.412.161
- <i>Doanh thu vận chuyển hàng hóa, bưu kiện</i>	8.158.757.755.477	5.281.805.721.639
- <i>Doanh thu thuê chuyển</i>	893.409.089.008	1.186.279.425.984
- <i>Doanh thu vận chuyển hàng không khác</i>	745.607.881.680	766.982.356.766
Hoạt động phụ trợ vận tải	3.159.650.954.548	3.578.498.118.730
Bán hàng	5.185.878.295.757	4.983.691.973.605
Khác	1.343.316.385.048	682.812.180.236
	<b>28.093.455.616.140</b>	<b>40.756.791.189.121</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại	(182.029.629.566)	(215.377.200.362)
Giảm giá hàng bán	-	(2.798.397.394)
Hàng bán bị trả lại	(86.477.319)	(276.938.695)
	<b>(182.116.106.885)</b>	<b>(218.452.536.451)</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>27.911.339.509.255</b>	<b>40.538.338.652.670</b>

**31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.187.979.582.073	9.116.926.937.895
Chi phí nhân công	4.365.016.657.260	4.798.941.463.801
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.049.422.941.043	2.961.203.222.367
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.033.805.150.003	28.472.809.981.936
Trong đó:		
- <i>Chi phí thuê máy bay</i>	13.762.472.153.109	15.299.696.328.590
- <i>Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay</i>	1.922.193.609.632	3.890.297.522.024
- <i>Chi phí sửa chữa thường xuyên động cơ máy bay</i>	1.621.154.766.054	993.114.903.479
- <i>Chi phí dịch vụ mua ngoài khác</i>	4.727.984.621.208	8.289.701.227.843
Chi phí khác bằng tiền	695.827.350.026	815.335.041.575
	<b>36.332.051.680.405</b>	<b>46.165.216.647.574</b>

**32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	83.965.433.993	172.956.585.622
Lãi chuyển nhượng vốn góp	647.736.317.622	-
Cổ tức lợi nhuận được chia	95.174.183.698	160.042.719.222
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	726.191.108.124	543.590.531.398
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.958.471.467	5.719.066.812
	<b>1.557.025.514.904</b>	<b>882.308.903.054</b>

**33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	806.953.304.369	925.577.719.343
Chi phí liên quan đến hợp đồng vay dài hạn, vay thuê tài chính	265.382.232.233	236.433.087.218
Lỗ chênh lệch tỷ giá	173.521.891.063	491.660.383.026
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	100.343.674.110	-
Chi phí tài chính khác	202.922.859.688	15.271.361.698
	<b>1.549.123.961.463</b>	<b>1.668.942.551.285</b>

**34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân công	399.763.979.568	435.517.650.655
Chi phí hoa hồng	11.997.707.284	49.275.252.520
Chi phí đặt vé giữ chỗ	141.623.788.061	465.333.154.570
Chi phí bán hàng khác	684.674.973.664	1.099.113.037.877
	<b>1.238.060.448.577</b>	<b>2.049.239.095.622</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân công	549.359.126.879	499.420.534.841
Chi phí thuế	135.037.952.957	134.259.301.565
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	996.048.135.580	834.321.213.515
	<b>1.680.445.215.416</b>	<b>1.468.001.049.921</b>



35. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	91.659.973.096	447.457.579.936
Miễn lãi chậm nộp tiền thu cổ phần hóa còn phải trả	-	212.615.582.862
Tiền phạt thu được	7.485.402.692	44.719.497.143
Hoàn nhập quỹ đại tu còn dư sau khi kết thúc hợp đồng cho thuê tàu bay với bên đi thuê	89.120.235.264	-
Các khoản khác	95.316.221.122	307.880.857.552
	<b>283.581.832.174</b>	<b>1.012.673.517.493</b>

36. (LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

*(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu:*

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
(Lỗ) kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<b>(12.907.117.624.843)</b>	<b>(10.927.035.283.118)</b>
Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-
(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	<b>(12.907.117.624.843)</b>	<b>(10.927.035.283.118)</b>
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.632.039.138	1.418.290.847
(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	<b>(7.909)</b>	<b>(7.704)</b>

(i) Các công ty con của Tổng Công ty chưa ban hành quyết định về số lợi nhuận thuần được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:*

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	Công ty liên kết cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	Công ty liên kết

*Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Cổ tức lợi nhuận được chia</b>	<b>95.174.183.698</b>	<b>96.717.124.083</b>
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	94.237.440.000	94.237.440.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	-	(96.250)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	706.860.000	2.142.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	229.883.698	337.780.333
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>165.642.426.363</b>	<b>189.381.607.020</b>
Hãng hàng không Cambodia Angkor Air	165.642.426.363	189.381.607.020
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>24.821.440.000</b>	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	24.821.440.000	

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:*

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>241.166.371.159</b>	<b>120.428.046.522</b>
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	241.166.371.159	120.428.046.522
<b>Phải thu khác</b>	<b>394.412.685.821</b>	<b>432.192.466.398</b>
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	376.670.470.520	381.961.715.058
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	17.742.215.301	50.230.751.340
<b>Phải trả khác</b>	<b>213.912.854.350</b>	<b>284.957.684.781</b>
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	213.912.854.350	284.957.684.781

*Lương và thù lao của Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:*

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và thù lao của Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	8.022.921.545	6.497.295.779

### **38. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Ngày 03 tháng 01 năm 2022 và ngày 29 tháng 3 năm 2022, Tổng Công ty đã nhận được số tiền lần lượt là 30 triệu USD và 4 triệu USD từ nhà đầu tư mua lại phần vốn góp của Tổng Công ty tại Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air (Tổng Công ty cũng đã nhận khoản đặt cọc với giá trị 1 triệu USD trong năm 2019) tương ứng lũy kế với 35% số cổ phần tại Hãng Hàng không này. Theo thỏa thuận giữa hai bên, Tổng Công ty sẽ hoàn thành các điều khoản trong thỏa thuận và thanh lý phần vốn góp còn lại của khoản đầu tư này trong năm 2022.

Từ ngày 15 tháng 02 năm 2022, các cơ quan có thẩm quyền đã thực hiện dỡ bỏ các hạn chế đối với hoạt động vận chuyển hành khách trên các đường bay quốc tế. Đồng thời, Văn phòng Chính phủ cũng ban hành Văn bản số 34/TB-VPCP ngày 16 tháng 02 năm 2022 về việc mở lại ngành du lịch trong và ngoài nước từ ngày 15 tháng 3 năm 2022.

Ngày 05 tháng 01 năm 2022, Tổng Công ty và một Tập đoàn cho thuê máy bay đã ký thỏa thuận về việc Tổng Công ty sẽ mở thư tín dụng (L/C) và được sử dụng khoản quỹ đại tu đã nộp cho nhà cung cấp còn dư chưa sử dụng với giá trị khoảng 76 triệu USD để thanh toán khoản nợ phải trả nhà cung cấp này.

Ngày 22 tháng 02 năm 2022, Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã ký hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 30 triệu USD và thời hạn từ ngày ký đến hết ngày 30 tháng 8 năm 2022, trong đó đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh, mở L/C của Tổng Công ty tại Ngân hàng được chuyển tiếp từ các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức ngày 12 tháng 10 năm 2020 chuyển sang.

Ngày 11 tháng 3 năm 2022, Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Đông Nam Á đã ký phụ lục hợp đồng tín dụng để nâng hạn mức tín dụng từ 200 tỷ đồng lên thành 700 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương (bao gồm hạn mức vay vốn, hạn mức L/C).

Ngày 22 tháng 3 năm 2022, Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội đã ký hợp đồng cấp hạn mức tín dụng dưới hình thức cho vay, phát hành thư tín dụng (L/C) với giá trị 500 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng, và không có tài sản đảm bảo.



Hồ Xuân Tam  
Người lập biểu



Trần Thanh Hiền  
Kế toán trưởng



Lê Hồng Hà  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 5 năm 2022